Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-07-16 09:49:33 +07:00

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 28/2026/TT-BNNMT

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2026

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 75/2025/TT-BNNMT ngày 26/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam

Căn cứ Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 75/2025/TT-BNNMT ngày 26/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại khoản 1 Điều 1 và Phụ lục I của Thông tư số 75/2025/TT-BNNMT ngày 26/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam, gồm:

1. Danh sách các thuốc bảo vệ thực vật thay đổi thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này:

a) Danh sách các thuốc bảo vệ thực vật thay đổi thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký tại Phụ lục I của Thông tư số 75/2025/TT-BNNMT: 20 hoạt chất, 20 tên thương phẩm;

b) Danh sách thuốc bảo vệ thực vật thay đổi thông tin liên quan đến hoạt chất tại Phụ lục I của Thông tư số 75/2025/TT-BNNMT: 02 hoạt chất, 02 tên thương phẩm.

c) Danh sách thuốc bảo vệ thực vật của các tổ chức, cá nhân đăng ký tự nguyện rút khỏi Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam tại Phụ lục I của Thông tư số 75/2025/TT-BNNMT: 05 hoạt chất, 05 tên thương phẩm.

2. Danh sách các thuốc bảo vệ thực vật đăng ký vào Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam bổ sung vào Phụ lục I của Thông tư số 75/2025/TT-BNNMT, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, gồm:

a) Thuốc trừ sâu: 105 hoạt chất, 136 tên thương phẩm;

b) Thuốc trừ bệnh: 114 hoạt chất, 149 tên thương phẩm;

c) Thuốc trừ cỏ: 34 hoạt chất, 53 tên thương phẩm;

d) Thuốc điều hòa sinh trưởng: 04 hoạt chất, 07 tên thương phẩm;

đ) Thuốc trừ ốc: 01 hoạt chất, 01 tên thương phẩm;

e) Thuốc trừ mối: 02 hoạt chất, 02 tên thương phẩm.

3. Bảng mã số HS các thuốc bảo vệ thực vật quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được thực hiện theo Mục 23, Mục 24 của Phụ lục I ban hành kèm Thông tư số 01/2024/TT-BNNPTNT ngày 02/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật về bảng mã số HS có sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2026.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) để xem xét và kịp thời giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I

DANH SÁCH CÁC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THAY ĐỔI THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2026/TT-BNNMT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Các thuốc bảo vệ thực vật thay đổi thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký

TT	Hoạt chất/Thuốc bảo vệ thực vật kỹ thuật (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Nội dung đã quy định tại Thông tư số 75/2025/TT-BNNMT ngày 26/12/2025	Nội dung thay đổi lại
1.	Abamectin (min 90%)	Miktin 3.6 EC	Công ty CP TM BVTV Minh Khai	Công ty CP Nông dược Minh Khai
2.	Abamectin 1.8% + Matrine 0.2%	Miktox 2.0EC	Công ty CP TM BVTV Minh Khai	Công ty CP Nông dược Minh Khai
3.	Acetamiprid 186g/l + Pyriproxyfen 124g/l	Trivor 310DC	Công ty TNHH Adama Việt Nam	Công ty TNHH DVTM Witip
4.	Boscalid (min 96%)	Wasaki 250SC	Công ty TNHH TCT Hà Nội	Công ty TNHH TM và SX ASVN
5.	Bromadiolone (min 97%)	Pesmos 0.25WP, 0.005AB	Agria S.A.	Công ty CP ATD Việt Nam
6.	Copper Oxychloride (min Cu 55%)	Incopper 85WP	Công ty CP Khử trùng Nam Việt	Albaugh Asia Pacific Limited
7.	Copper sulfate pentahydrate (min 98%)	Super mastercop 21SL	Công ty TNHH Adama Việt Nam	Công ty TNHH DVTM Witip
8.	Cyazofamid (min 93.5%)	Ranman 10 SC	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.	Công ty TNHH Nichino Việt Nam
9.	Cyhalofop-butyl (min 97%)	Goldenfields 35EC	Công ty TNHH Hóa chất Phân bón, Thuốc BVTV Dubai	Anhui Baizhao Richland Co., Ltd.
10.	Cyhalofop-butyl 50g/l + Penoxsulam 10g/l	Topmy 60 OD	Rotam Asia Pacific Limited	Albaugh Asia Pacific Limited
11.	Dimethomorph 200 g/l + Fluazinam 200 g/l	Banjo Forte 400SC	Công ty TNHH Adama Việt Nam	Công ty TNHH DVTM Witip
12.	Emamectin benzoate (Avermectin B1a 90% + Avermectin B1b 10%) (min 70%)	Mikmire 2.0EC, 14.5WG	Công ty CP TM BVTV Minh Khai	Công ty CP Nông dược Minh Khai
13.	Ethylicin (min 90%)	Galoa 80EC	Công ty CP Enasa Việt Nam	Công ty CP Orfama
14.	Folpet (min 90%)	Folpan 50 SC	Công ty TNHH Adama Việt Nam	Công ty TNHH DVTM Witip
15.	Glufosinate ammonium (min 95%)	Haglupho 10SL	Công ty TNHH XNK Hóa chất Công nghệ cao Việt Nam	Công ty TNHH Tập đoàn Nagasaki Việt Nam
16.	Hexaconazole 8% + Prochloraz 20%	Anproxa 28SC	Công ty TNHH Cửu Long MTV	Công ty CP TM SX - XNK Otuksa Nhật Bản
17.	Imidacloprid (min 96%)	Mikhada 10WP, 45ME, 70WG	Công ty CP TM BVTV Minh Khai	Công ty CP Nông dược Minh Khai

18.	Paclobutrazol (min 95%)	Pacsai 25SC	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung	Công ty CP Vagritex
19.	Saponin	Teapowder 150 BR	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng	Công ty TNHH Hóa sinh Huykim Hàn Quốc
20.	Validamycin (Validamycin A (Jingangmycin) (min 40%)	Vamylicin 5WP	Công ty TNHH Adama Việt Nam	Công ty TNHH DVTM Witip

2. Các thuốc bảo vệ thực vật thay đổi thông tin liên quan đến hoạt chất

TT	Tổ chức đề nghị đăng ký (applicant)	Tên thương phẩm (Trade name)	Nội dung đã quy định tại Thông tư số 75/2025/TT-BNNMT ngày 26/12/2025	Nội dung thay đổi lại
1.	Công ty CP ENASA Việt Nam	Enasin 32WP	*Bacillus thuringiensis* var. 99-1	*Bacillus thuringiensis*
2.	Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến	Lambast 60EC	Butachlor (min 93%)	Butachlor 600g/l + chất an toàn Fenclorim 60g/l

3. Các thuốc bảo vệ thực của các tổ chức, cá nhân đăng ký tự nguyện rút khỏi Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam.

TT	Hoạt chất/ Thuốc bảo vệ thực vật kỹ thuật (common name)	Tên thương phẩm (trade name)	Đối tượng phòng trừ (pest/crop)	Tổ chức đề nghị đăng ký (applicant)
1.	Acetamiprid 80 g/l + Novaluron 100 g/l	Cormoran 180EC	rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Adama Việt Nam
2.	Azoxystrobin 75g/l + Propiconazole 125g/l	Apropo 200SE	lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/ lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
3.	Folpet (min 90%)	Folpan 50WP	**50WP:** khô vằn, đạo ôn/ lúa, giả sương mai/dưa hấu	Công ty TNHH Adama Việt Nam
4.	Niclosamide (min 96%)	Prize 700WP	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
5.	Prochloraz (min 97%)	Mirage 50WP, 450EC	**50WP:** thán thư/ hồ tiêu **450EC:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam

Phụ lục II

CÁC LOẠI THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐĂNG KÝ VÀO DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2026/TT-BNNMT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
1. Thuốc trừ sâu				
1.	Abamectin 0.7% + Cyromazine 30.3%	Cyromaz 31SC	dòi đục lá/khoai tây	Công ty CP Hóa chất SAM
2.	Abamectin 2% + Chlorantraniliprole 8%	Hatathonplus 10SC	sâu khoang/lạc	Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh
3.	Abamectin 4% + Chlorfenapyr 10%	Bigbang 14SC	sâu khoang/khoai lang	Công ty CP Green Mê Kông
4.	Abamectin 0.45% + Fosthiazate 4.55%	Itafost 5GR	tuyến trùng/hồ tiêu	Công ty CP Itagro Việt Nam
5.	Acequinocyl (min 96%)	Acquino 15SC	nhện đỏ/hoa hồng; nhện đỏ/đậu tương	Công ty CP Global Farm
6.	Acetamiprid (min 97%)	Tink 70WG	rệp muội/đậu tương	Ningbo Sunjoy Agroscience Co., Ltd.
7.	Acetamiprid 2.5% + Beta-cypermethrin 5%	Rinride 7.5ME	rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Bio Delta
8.	Acetamiprid 100g/kg + Buprofezin 150g/kg	New Miten 250WP	rệp sáp/cà phê	Công ty CP S New Rice
9.	Acetamiprid 106g/l + Flonicamid 133g/l	Aphistar 239OD	rệp muội/ngô	Ningbo Sunjoy Agroscience Co., Ltd.
10.	Acetamiprid 10% + Flonicamid 15%	NL Aceflo 25ME	sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Nguyệt Liên
11.	Acetamiprid 30% + Lambda-cyhalothrin 10%	Aceta Extra 40WG	bọ trĩ/hoa cúc	Công ty TNHH One Bee Việt Nam
12.	Acetamiprid 23.5% + Lambda-cyhalothrin 2.5%	Fentakill 26WG	sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty CP Cali Agritech USA
13.	Acetamiprid 24% + Spiropidion 30%	Flocento® 54WG	bọ phấn trắng/lúa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam

14.	Alpha-cypermethrin 20% + Chlorpyrifos-methyl 30%	Alfos 50EC	sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty CP Global Farm
15.	*Bacillus thuringiensis*	Finis 16WP	sâu xanh da láng/lạc	Công ty TNHH TM Hải Thụy
16.	*Bacillus thuringiensis* subsp *aizawai* 10.4% (4 x 10^8 CFU/ml) + *Bacillus thuringiensis* subsp *kurstaki* 15.6% (6 x 10^8 CFU/ml)	Sympatico 26SE	sâu đục quả/ớt	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
17.	*Beauveria bassiana*	Bassia 300WP	sâu xanh da láng/cà chua	Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam
18.	Bifenazate (min 95%)	Bimite 480SC	nhện đỏ/sầu riêng	Công ty CP Hợp Trí Summit
		Mafente xtra 50WG	nhện đỏ/cam	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.
		Redking 43SC	nhện đỏ/sắn	Công ty CP Green Mê Kông
19.	Bifenazate 20% + Clofentezine 10%	Mecomite 30SC	nhện đỏ/lạc	Công ty TNHH TM Hải Thụy
20.	Bifenazate 10% + Cyenopyrafen 20%	Birafen 30SC	nhện đỏ/ớt	Công ty CP Global Farm
21.	Bifenazate 25% + Etoxazole 15%	Simon Extra 40SC	nhện đỏ hai chấm/hoa cúc	Công ty TNHH One Bee Science
22.	Bifenazate 20% + Spirodiclofen 20%	Anmite 40SC	rệp muội/cải bắp; bọ trĩ/dưa hấu	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
23.	Bifenthrin 9.4% + Diafenthiuron 47%	Extra-Spiderindia 56.4SC	sâu keo mùa thu/ngô	Công ty CP Hóa chất SAM
24.	Bifenthrin 50g/l + Flonicamid 100g/l	Bica Ggo 150SC	bọ trĩ/hoa hồng	Công ty TNHH TM Nam Hải Group
25.	Bifenthrin 10% + Flonicamid 10%	NL Yijiete 20SC	sâu keo mùa thu/ngô	Công ty TNHH Nguyệt Liên
26.	Bifenthrin 10% + Pyriproxyfen 10%	BH-Biroxy 20EC	sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Radiant AG
		Xyfe Ggo 20EC	sâu keo mùa thu/ngô	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang
27.	Buprofezin 20% + Fenpyroximate 4%	Hosaku 24SC	rệp sáp/cà phê; nhện đỏ/đậu tương	Công ty TNHH Nichino Việt Nam
28.	Buprofezin 100g/kg + Imidacloprid 200g/kg	Sun Datanal 300WP	bọ phấn trắng/sắn	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hagrochem
29.	Cartap (min 97%)	Cotap Gold 50SP	sâu đục thân bốn vạch đầu vàng/mía	Công ty TNHH SX TM DV Hợp Thịnh

30.	Clothianidin (min 95%)	Natosu 50WG	bọ phấn trắng/sắn; rệp muội/ngô	Nanjing Agrochemical Co., Ltd.
		SV-Stellar 30SC	rệp muội/ngô	Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam
31.	Clothianidin 20% + Flonicamid 50%	Tpeki 70WG	bọ phấn trắng/sắn	Công ty TNHH Tenup
32.	Clothianidin 0.08% + Monosultap 0.42%	Sumo Extra 0.5GR	bọ hà/khoai lang	Công ty TNHH A2T Việt Nam
33.	Clothianidin 5% + Pymetrozine 25%	Vdifos 30SC	rệp muội/ngô	Công ty TNHH Hóa chất Nông nghiệp Long An
34.	Cyenopyrafen (min 93.5%)	Nopyra 30SC	nhện đỏ/cam, ớt	Công ty CP Global Farm
35.	Cyflumetofen 212g/l + Etoxazole 106g/l	NL-Cyeto 318SC	nhện đỏ/hoa hồng	Công ty TNHH Nguyệt Liên
36.	Cypermethrin (min 90%)	AT - Arin 500EC	sâu cuốn lá/lạc	Công ty TNHH TM Anh Thơ
37.	Cypermethrin 4% + Profenofos 40%	Gli-Phos 44EC	sâu xanh da láng/lạc	Công ty CP Gia Linh Agritech
		Prolindia 44EC	sâu xanh da láng/lạc	Công ty TNHH B.Helmer
		Tadopro 44EC	sâu khoang/lạc	Công ty CP Vật tư Tây Đô Long An
38.	Cypermethrin 40g/l + Profenofos 400g/l	Canathion 440EC	rệp bông xơ/mía	Công ty CP Nông dược Canada
39.	Cypermethrin 2% + Phoxim 38%	Dargon VIP 40EC	sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Pharma USA
40.	Chlorantraniliprole (min 93%)	Agristar 200SC	sâu đục thân/ngô	Công ty TNHH Youdao (Việt Nam)
		Bestrole 400SC	sâu vẽ bùa/cam	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.
		Centuri 18.5SC	sâu tơ/cải bắp	Công ty CP Nông dược HAI
		Gatobom 200SC	sâu keo mùa thu/ngô	Fuzhou Yousifu Import and Export Trade Co. Ltd.
		Prevathon® 200SC	sâu đục thân mình hồng lớn/mía	Công ty TNHH FMC Việt Nam
		Python super 18.5SC	sâu khoang/lạc	Công ty CP SX và TM Công nghệ Châu Âu
41.	Chlorantraniliprole 5% + Chlorfenapyr 10%	Babylon 15SC	sâu keo mùa thu/ngô	Công ty TNHH TM Gem Sky
42.	Chlorantraniliprole 100g/l + Chlorfenapyr 200g/l	Bestrole Plus 300SC	sâu keo mùa thu/ngô	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.

43.	Chlorantraniliprole 5% + Deltamethrin 2%	Samart 7SC	sâu keo mùa thu/ngô	Công ty CP Kỹ thuật công nghệ Klever
44.	Chlorantraniliprole 4% + Emamectin benzoate 2%	Loran Extra 6SC	sâu keo mùa thu/ngô	Công ty TNHH One Bee Science
45.	Chlorantraniliprole 9% + Emamectin benzoate 3%	Rosettel 12SC	sâu keo mùa thu/ngô	Công ty TNHH Bio Delta
46.	Chlorantraniliprole 10% + Methoxyfenozide 20%	Midway 30SC	sâu khoang/lạc	Công ty TNHH TM và PT Phú Thịnh
47.	Chlorantraniliprole 2% + Monosultap 32%	Rigen Ggo 34 SC	sâu đục thân/ngô	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang
48.	Chlorfenapyr 80g/l + Clothianidin 200g/l	AKB Solar 280SC	sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty CP Hóa sinh Akai Bara Việt Nam
49.	Chlorfenapyr 10% + Diafenthiuron 25%	Mdan Kill 35SC	sâu keo mùa thu/ngô	Công ty CP Mạnh Đan
50.	Chlorfenapyr 18% + Indoxacarb 12%	Dura Flex 30SC	sâu keo mùa thu/ngô	Công ty CP KHNN Vinacoop
51.	Chlorfenapyr 19% + Lufenuron 5%	Cotella 24SC	sâu keo mùa thu/ngô	Beijing Bioseen Crop Sciences Co., Ltd
		Maloch 24SC	sâu keo mùa thu/ngô	Công ty CP US Farm Việt Nam
52.	Chlorfenapyr 9.5% + Lufenuron 2.5%	Dra-Lupy 12SC	sâu keo mùa thu/ngô	Công ty CP BVTV Long Khánh
		Estiz 12SC	sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
53.	Chlorfluazuron (min 94%)	Centaur 5EC	sâu xanh da láng/lạc	Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn)
54.	Chlorfluazuron 100g/l + Indoxacarb 150g/l	Sinchi 250SC	sâu khoang/lạc	Agria S.A.
55.	Deltamethrin (min 98%)	Delthrin 1.8EC	sâu đục thân/ngô	Công ty TNHH Nam Bắc
56.	Deltamethrin 5.56% + Flubendiamide 8.33%	Fde Ggo 13.89 SC	sâu keo mùa thu/ngô	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang
57.	Diafenthiuron (min 97%)	Spiderindia 47.8SC	nhện đỏ hai chấm/hoa hồng	Công ty CP Hóa chất SAM
		TD-Bogia 50SC	nhện đỏ/hoa hồng	Công ty TNHH Nông Thái Dương
58.	Dinotefuran (min 89%)	Nema stop 0.1GR	rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH VTNN Mia
59.	Dinotefuran 40g/l + Pymetrozine 100g/l	Lim-Win 140 OD	rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Nông nghiệp Limin
60.	Dinotefuran 10% + Pymetrozine 40%	Mdan Sam 50WG	rệp sáp/cà phê	Công ty CP Mạnh Đan

61.	Dinotefuran 15% + Spirotetramat 15%	LionMaxx 30SC	bọ trĩ/lạc	Công ty TNHH Brightmart Cropscience (Việt Nam)
62.	Dinotefuran 100g/l + Thiamethoxam 200g/l	Centerosin 300SC	bọ trĩ/hoa cúc; bọ phấn trắng/sắn; rầy xanh/lạc	Công ty TNHH Hóa nông Mê Kông
63.	Emamectin benzoate (Avermectin B1a 90% + Avermectin B1b 10%) (min 70%)	Jedi 9.1WG	sâu keo mùa thu/ngô	Ningbo Sunjoy Agroscience Co., Ltd.
		Mekotin plus 155WG, 80EC	**155WG:** sâu khoang/đậu tương **80EC:** sâu xanh da láng/Lạc	Công ty TNHH USA Agro
64.	Emamectin benzoate 3% + Lufenuron 12%	Luci Extra 15SC	sâu keo mùa thu/ngô	Công ty TNHH One Bee Việt Nam
65.	Etofenprox (min 96%)	M79 Gon 100EC	sâu cuốn lá/lạc	Công ty TNHH Tấn Hưng Việt Nam
		Urano 150SC	rệp muội xám/cải bắp	Công ty TNHH Được Mùa
66.	Etoxazole (min 95%)	Thibizol 20SC	nhện đỏ/chè	Công ty TNHH Thuốc BVTV Thiên Bình
		Trigger 110SC	nhện đỏ/cam	Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn)
67.	Etoxazole 5% + Pyridaben 20%	Spinner 25SC	bọ phấn trắng, bọ trĩ/lúa	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
68.	Etoxazole 8% + Spirodiclofen 32%	Fosy 40SC	nhện đỏ/hoa hồng	Công ty TNHH Nông nghiệp Nhật Nguyệt
69.	Fenbutatin oxide 20% + Spirodiclofen 5%	DB-Sunshine 25SC	nhện đỏ/sắn, cam	Công ty TNHH Hóa chất Phân bón, Thuốc BVTV Dubai
70.	Fenpropathrin 5% + Phoxim 20%	Gallup 25EC	sâu khoang/đậu tương; rệp sáp/hồ tiêu	Công ty CP Hóc Môn
71.	Fenpyroximate (min 96%)	Waspred 20SC	nhện đỏ/hoa hồng	Công ty TNHH MTV Hóa sinh Cửu Long
72.	Fenvalerate 2.2% + Phoxim 22.8%	SV-Hamata 25EC	rệp sáp/mía	Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam
73.	Flonicamid (min 96%)	Alfamid 20SC	rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
		ZQ-flourish 50WG	rệp muội/ngô	Công ty TNHH Bio Delta
74.	Flubendiamide (min 95%)	Adiamide 39.35SC	sâu cuốn lá/đậu xanh	Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản
		Flurhone 39.35SC	sâu xanh/lạc	Công ty TNHH Rhone Việt Nam
75.	Fosthiazate (min 93%)	Tipho-si 10GR	tuyến trùng/cà phê	Công ty TNHH TM Thái Phong
76.	Imidacloprid (min 96%)	Imitado 350SC	bọ phấn trắng/sắn	Công ty CP Vật tư Tây Đô Long An

		Imitop 10WP	sâu cuốn lá/đậu tương	Công ty CP Hóa sinh Takashi Nhật Bản
		Netla 400SC	rệp muội/đậu tương	Công ty TNHH TM và PT Phú Thịnh
77.	Imidacloprid 1.5% + Isoprocarb 22.5%	Wealth 24WP	bọ phấn trắng/sắn	Công ty TNHH Anh Dẫu Tiền Giang
78.	Isocycloseram (min 96%)	Incipio® 100DC	rầy xanh/sầu riêng; sâu tơ/cải bắp	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
79.	Lufenuron (min 96%)	T-P Owner 5EW	sâu tơ/cải bắp	Công ty TNHH TM Thái Phong
80.	Metaflumizone (min 96%)	Atmelyzo 22SC	sâu xanh/ngô	Công ty TNHH MTV XNK Quốc tế An Thành
81.	*Metarhizium anisopliae*	Metaran 10^8 CFU/g WP	sâu xanh bướm trắng/cải xanh	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
82.	Methoxyfenozide 150g/l + Pyridalyl 90g/l	Melysau 240SC	sâu tơ/cải bắp; sâu keo mùa thu/ngô; sâu cuốn lá đầu đen/lạc	Công ty CP Kiên Nam
83.	Methoxyfenozide 300g/l + Spinetoram 60g/l	VT. Zara 360SC	sâu keo mùa thu/ngô	Công ty CP VT Chem
84.	Nitenpyram 20% + Pymetrozine 60%	Hostile 80WG	bọ phấn trắng/sắn	Công ty CP Hóc Môn
		Metro penxita 80WG	rệp muội/ngô	Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản
85.	Novaluron (min 96%)	Aova 10EC	sâu cuốn lá/đậu xanh	Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản
86.	Permethrin (min 92%)	Most Tox 25EC	sâu khoang/lạc	Công ty TNHH United Pesticides
87.	Profenofos (min 87%)	IKD-Rico 50EC	rệp sáp bột hồng/sắn	Công ty CP Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ sinh học IKD – Hoa Kỳ
		Profos gold 50EC	sâu khoang/khoai lang	Công ty TNHH Hóa sinh Mùa Vàng
88.	Profenofos 100g/l + Thiamethoxam 147g/l	Tiwepusa 247EC, 247SC	sâu keo mùa thu/ngô	Công ty CP SAM
89.	Propargite (min 85%)	Camikte 730EC	nhện đỏ/hoa hồng	Công ty CP Genta Thụy Sĩ
		Rapova 73EC	nhện đỏ/hoa cúc	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
90.	Pyridalyl (min 91%)	Xilanh 100EC	sâu khoang/lạc; sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
91.	Pyriproxyfen (min 95%)	Cori 100EW	bọ phấn trắng/ớt	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
92.	Pyriproxyfen 15% + Spirotetramat 10%	Gold Sun 25SC	rệp sáp/sầu riêng	Công ty CP Hóa sinh Takashi Nhật Bản
93.	Phoxim (min 90%)	Ximsur 40EC	rệp sáp bột/cà phê	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
94.	Quinalphos (min 70%)	Hariphos 25EC	sâu khoang/lạc	Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh

95.	Spinetoram (min 86.4%)	Neweto 60SC	sâu xanh da láng/hành	Công ty CP S New Rice
		Radiant® 60SC	sâu đục cuống/vải	Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam
96.	Spinosad (min 85%)	Qiluspin Full 480SC	sâu tơ/cải bắp	Công ty TNHH SSA Cropcare
		Rollercide 20WG	bọ trĩ/dưa chuột	Beijing Bioseen Crop Sciences Co., Ltd
97.	Spirodiclofen (min 98%)	Spiromax 300SC	nhện đỏ/hoa hồng	Công ty TNHH Tập đoàn An Nông
98.	Spiromesifen (min 97%)	Seprain 240SC	nhện đỏ/cam	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.
		Vdimex 22.9SC	nhện đỏ/hoa hồng	Công ty CP Quốc tế Việt Đức
99.	Spirotetramat (min 96%)	Dotramat 150OD	rầy xanh/sầu riêng	Công ty CP Đồng Xanh
		Oomoo 150 OD	rệp sáp/thanh long	Công ty TNHH Tấn Hưng Việt Nam
100.	Spirotetramat 10% + Tolfenpyrad 8%	Tamatra S 18SC	rệp sáp/cà phê	Công ty CP BMC Việt Nam
101.	Spirotetramat 11% + Thiacloprid 11%	Avento Gold 22SC	rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Thuốc BVTV Thiên Bình
102.	*Spodoptera exigua* nucleopolyhedrovirus	Poly-virus 500 million PIB/ml SC	sâu xanh da láng/dưa hấu	Công ty TNHH Spring Development
103.	Sulfur (min 99%)	Sunfusa 80WG	nhện đỏ/hoa hồng	Công ty CP SAM
104.	Tebufenozide (min 98%)	Tezide 200SC	sâu tơ/cải bắp	Công ty CP Hitaka
105.	Thiamethoxam (min 95%)	Actime 350SC	rệp bông xơ/mía	Công ty TNHH Asia Agro
		Bastara 25WG	rầy xanh/đậu tương	Công ty CP Vision Chemical
		Lanomethoxam 25WG	sâu khoang/lạc	Công ty CP Hóa nông Lâm Ngọc
		Thiagold 111WP, 500SC, 680WG	**111WP:** rệp muội/ngô **500SC:** bọ phấn trắng/sắn **680WG:** bọ trĩ/lạc	Công ty CP Bigfive Việt Nam

2. Thuốc trừ bệnh				
1.	Azoxystrobin 250g/kg + Boscalid 350g/kg	Anorka Axo 600WG	giả sương mai/dưa hấu	Công ty TNHH UPL Việt Nam
2.	Azoxystrobin 30% + Difenoconazole 18%	ADU-Azomax 48SC	đốm nâu/lạc	Công ty TNHH ADU Việt Nam
3.	Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 250g/l	Armytatopusa 500SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Agritech Sài Gòn
		Newone 500SC	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP S New Rice
4.	Azoxystrobin 20% + Difenoconazole 12.5%	Azobin gold 32.5SC	thán thư/cà phê; khô vằn/ngô	Công ty TNHH Thuốc BVTV Thiên Bình
5.	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l	Damanso 325SC	rỉ sắt/cà phê	Sinon Corporation
		Linkstar 325SC	thán thư/cà phê	Limin Group Co., Ltd.
6.	Azoxystrobin 20% + Dimethomorph 40%	Avatop 60WG	mốc sương/cà chua	Beijing Bioseen Crop Sciences Co., Ltd
7.	Azoxystrobin 50g/l + Hexaconazole 100g/l	Sun Cotrobil 150SC	đốm nâu/lạc	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hagrochem
8.	Azoxystrobin 200g/l + Isopyrazam 125g/l	Reflect® Xtra 325 SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
9.	Azoxystrobin 200g/l + Kasugamycin 50g/l	Hottawa 250SC	lở cổ rễ/lạc	Công ty CP Kiên Nam
10.	Azoxystrobin 11% + Tebuconazole 18.3%	Azota 29.3SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Gia Linh Agritech
11.	Azoxystrobin 120g/l + Tebuconazole 160g/l	Tamiz 280SE	thán thư/cà phê; rỉ sắt/hoa cúc; đốm nâu/lạc	Công ty TNHH Nufarm Việt Nam
12.	Azoxystrobin 20% + Zinc thiazole 30%	Begold 50SC	giả sương mai/dưa chuột	Zhejiang Xinnong Chemical Co., Ltd.
13.	*Bacillus amyloliquefaciens* H201	Hataka WP	đốm vòng/cà chua; phấn trắng/dưa chuột	Công ty TNHH B.Helmer
14.	*Bacillus amyloliquefaciens* (*Bacillus subtilis*) QST 713	Serenade SC	thối rễ/bưởi	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
15.	Boscalid (min 96%)	Wasaki 500WG	thán thư/hồ tiêu	Công ty TNHH TM và SX ASVN
16.	Boscalid 30% + Pyraclostrobin 15%	Becket 45SC	mốc sương/cà chua	Công ty TNHH Vestaron
17.	Boscalid 20% + Pyraclostrobin 10%	Fujiboss 30SC	phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc
18.	Boscalid 22.5% + Pyrimethanil 27.5%	Boyka 50WG	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH ADU Việt Nam

19.	Boscalid 20% + Pyrimethanil 20%	ET-Pymelid 40SC	thán thư/ớt	Shanghai E-tong Chemical Co., Ltd.
20.	Bronopol 450g/kg + Salicylic acid 250g/kg	New Salic 700WP	héo xanh/lạc	Công ty CP S New Rice
21.	Copper acetate 4% + Moroxydine hydrochloride 16%	Moroxy 20WP	đốm lá/ngô	Công ty CP BMC Việt Nam
22.	Copper acetate 10% + Moroxydine hydrochloride 10%	Vadavir 20WP	héo xanh/lạc	Công ty TNHH TM-DV VAD
23.	Copper hydroxide (min Cu 57.3%)	Babo 77WP	đốm nâu/lạc	Công ty CP Hóc Môn
		Copperindiavb 77WP	thán thư/cà phê	Công ty TNHH Vbook Hoa Kỳ
		Champigold 77WP	thán thư/cà phê	Công ty CP ADN Châu Á
24.	Copper hydroxide 461g/kg + Cymoxanil (min 97%) 60g/kg	Cipi 521WG	chết nhanh/hồ tiêu; thán thư/cà phê	Agria S.A.
25.	Copper oxychloride (min Cu 55%)	Cocide super 880WP	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Hóa chất Phân bón, Thuốc BVTV Dubai
		Mocopindiatv 50WP	thán thư/cà phê	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
26.	Copper oxychloride 45% + Kasugamycin 5%	Kacop 50WP	mốc sương/khoai tây	Công ty TNHH Nông nghiệp New Season
27.	Copper sulfate (min 98%)	Cophatevbindia 20WP	thán thư/cà phê	Công ty TNHH Vbook Hoa Kỳ
28.	Copper sulfate pentahydrate (min 98%)	Super Mastercop 21SC	héo xanh vi khuẩn/khoai tây	Công ty TNHH DVTM Witip
29.	Cyazofamid (min 93.5%)	Cyfarost 100SC	mốc sương/cà chua	Công ty CP Kiên Nam
		Zucanew 100SC	giả sương mai/dưa hấu	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
30.	Cyazofamid 8% + Dimethomorph 32%	Akita-Konho 40SC	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam
31.	Cyazofamid 5% + Pyraclostrobin 20%	ET-Isac 25SC	phấn trắng/nho; mốc sương/cà chua; sẹo/cam	Shanghai E-tong Chemical Co., Ltd.
32.	Cyclobutrifluram (min 95%)	Vaniva® 450SC	héo vàng/chuối	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
33.	Cymoxanil 8% + Dimethomorph 40%	Dimexil 48SC	chết nhanh/hồ tiêu; mốc sương/khoai tây	Shandong Runke Chemical Co., Ltd.

34.	Cymoxanil 20% + Dimethomorph 50%	Sala 70WG	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Hóc Môn
35.	Cyprodinil 25% + Picoxystrobin 25%	Cypico 50WG	đốm lá/đậu tương; thán thư/xoài	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
36.	Cyprodinil 17% + Pyrisoxazole 8%	Dinil-Pro 25SC	đốm lá/đậu tương	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
37.	Difenoconazole 125g/l + Pydiflumetofen 75g/l	Lorito 200SC	đốm vòng/khoai tây	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
38.	Difenoconazole 10% + Pyraclostrobin 20%	Opertop 30EC	rỉ sắt/đậu tương	Công ty CP Genta Thụy Sĩ
39.	Difenoconazole 150g/l + Pyraclostrobin 250g/l	Defender 400SC	thán thư/hoa hồng	Công ty TNHH thuốc BVTV NCC
40.	Difenoconazole 15% + Pyraclostrobin 25%	TGreen 40SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Nông dược Nhật Thành
41.	Dimethomorph (min 98%)	DB-Goat 40SC	xì mủ/cam, sầu riêng; giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH Hóa chất Phân bón, Thuốc BVTV Dubai
		Dime Super 50WP	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Pharma USA
		Hafking 40SC	mốc sương/khoai tây	Công ty TNHH TM Haflife Việt Nam
		Halminton 40SC	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Hóa chất SAM
		Promode 40SC	mốc sương/khoai tây	Công ty TNHH Kona Crop Science
42.	Dimethomorph 240g/l + Fluazinam 240g/l	Aphytop 480SC	mốc sương/khoai tây	Công ty CP US Farm Việt Nam
43.	Dimethomorph 200g/l + Fluazinam 200g/l	Banjo Forte 400SC	sương mai/khoai tây	Công ty TNHH DVTM Witip
44.	Dimethomorph 30% + Fluopicolide 6%	Atdimatca 36SC	chết cây con/dưa chuột	Công ty TNHH MTV XNK Quốc tế An Thành
45.	Dimethomorph 30% + Fluopicolide 10%	HF-Phyto 40SC	mốc sương/khoai tây	Công ty TNHH TM Haflife Việt Nam
46.	Dimethomorph 9% + Mancozeb 60%	Arobate MD 69WP	giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
47.	Dimethomorph 380g/kg + Pyraclostrobin 100g/kg	Dimetop 480WP	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Kiên Nam
48.	Dimethomorph 380g/l + Pyraclostrobin 100g/l	Hillstart 480SC	rỉ sắt/đậu tương; thán thư/cà phê	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

49.	Dimethomorph 600g/kg + Pyraclostrobin 60g/kg	Pyramix 660WG	nứt thân xì mủ/sầu riêng	Công ty TNHH TM Vĩnh Thạnh
50.	Diniconazole (min 94%)	Dinazo 25EC	đốm đen/lạc	Công ty TNHH Á Châu Hoá Sinh
51.	D-limonene (Orange oil) (min 94.5%)	Prev-AM™ 5.4ME	phấn trắng/dưa chuột; đạo ôn/lúa	Oro Agri International B.V.
52.	Famoxadone 300g/l + Oxathiapiprolin 30g/l	Zorvec® Encantia® 330SE	sương mai/vải	Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam
53.	Fenoxanil (min 95%)	Titliss 40SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Nam Bắc
		Xanil Top 40SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV Lucky
54.	Fenoxanil 60g/l + Isoprothiolane 300g/l	Newpro 360EC	đạo ôn/lúa	Công ty CP S New Rice
55.	Fenoxanil 20% + Propiconazole 10%	Fenotil 30SC	nấm hồng/cà phê	Công ty TNHH Hoá sinh Thái Nam
56.	Fenhexamid (min 97%) 350g/l + Tebuconazole 66.7g/l	Roleguard 416.7SC	khô vằn/ngô	Shandong Runke Chemical Co., Ltd.
57.	Fluazinam (min 96%)	Fluzi 500SC	sương mai/cà chua	Công ty CP Hợp Trí Summit
		Navi-fluzi 500SC	đốm vòng/khoai tây	Công ty CP Khử trùng Nam Việt
		Topnam 500SC	thán thư/đào cảnh; ghẻ/cam	Công ty CP BMC Việt Nam
58.	Fluopicolide 62.5g/l + Propamocarb hydrochloride 625g/l	Naflucarb 687.5SC	giả sương mai/dưa hấu; sương mai/vải	Nanjing Agrochemical Co., Ltd.
59.	Fluopicolide 8% + Pyraclostrobin 24%	Spring Inner 32SC	thán thư/cà phê	Công ty TNHH Spring Development
60.	Flusilazole 250g/l + Pyraclostrobin 150g/l	Mizuki 400EC	thán thư/hoa hồng	Công ty TNHH XNK Nông dược Uy Nông
61.	Fluxapyroxad 200g/l + Mefentrifluconazole 200g/l	Mibelya 400SC	sẹo/cam	BASF Vietnam Co., Ltd.
62.	Folpet (min 90%)	Crystal 500SC	giả sương mai/dưa chuột	Công ty CP Bigfive Việt Nam
63.	Fosetyl-aluminium (min 95%)	Nanox 40WP	chết cây con/lạc	Công ty TNHH A2T Việt Nam
64.	Fungous Proteoglycan	Biosuper 1SL	héo xanh/cà chua	Công ty CP Công nghệ sinh học và môi trường
		Family 1SL	bạc lá/lúa; héo xanh/hoa cúc	Công ty TNHH Fujimoto Việt Nam
65.	Hexaconazole (min 85%)	Anvil® 5 SC	khô vằn/lúa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
		Sinavil 10SC	rỉ sắt/cà phê; phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Sinaco Chemical

66.	Hexaconazole 50g/l + Sulfur 49.9g/l	New Floxy 99.9SC	thán thư/cà phê	Công ty CP S New Rice
67.	Hexaconazole 105g/l + Thifluzamide 25g/l	Gavil 130SC	khô vằn/ngô	Công ty CP Genta Thụy Sĩ
68.	Hexaconazole 13.9% + Thifluzamide 13.9%	Hezamide 27.8SC	khô vằn/ngô	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.
69.	Hexaconazole 15% + Thifluzamide 15%	Longwolf 30SC	khô vằn/ngô	Công ty TNHH MTV Hóa sinh Cửu Long
70.	Hymexazol 24% + Metalaxyl 6%	AF-Hymexyl 30SL	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Agrifuture
71.	Iprodione 20% + Pyrimethanil 20%	Prothanil 40SC	phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH TM Hải Thụy
72.	Isoprothiolane 390g/l + Prochloraz 130g/l	Unitop 520EC	thán thư/cà phê	Công ty CP Nông nghiệp Unilas Việt Nam
73.	Kasugamycin (min 70%)	Kasuplus 4SL	thối nhũn/hành, cải bắp; loét/cam	Công ty TNHH Hoá sinh Thái Nam
		Tutin 40SL	thán thư/sầu riêng; đốm nâu/thanh long	Công ty CP Công nghệ cao Kyoto Japan
		VT-Kagami 3SL	thối nhũn/cải bắp	Công ty TNHH CNSH Quốc tế Việt Thái
74.	Kasugamycin 7% + Oligosaccharins 3%	Biolisa 10SL	thán thư/sầu riêng	Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam
75.	Kasugamycin 3% + Oxine copper 30%	Oxicoperusavb 33SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Vbook Hoa Kỳ
76.	Kasugamycin 3% + Oxine copper 33%	AU-Perfect 36SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Authentique Việt Nam
77.	Kresoxim-methyl (min 95%)	Krexim 44.3SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty CP SAM
78.	Mancozeb (min 85%)	Zebbul 800WP	rỉ sắt/lạc	Công ty CP Green Mê Kông
79.	Mancozeb 48% + Metalaxyl 10%	Metala 2M 58WP	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản
80.	Mancozeb 28% + Sulfur 42%	T-Double 70WP	thán thư/cà phê	Công ty CP Nông dược Nhật Thành
81.	Mandipropamid 250g/l + Oxathiapiprolin 30g/l	Orande® 280SC	thối quả/sầu riêng	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
82.	Mefentrifluconazole (min 97%)	Cevya 400SC	nứt thân chảy nhựa/dưa hấu	BASF Vietnam Co., Ltd.
83.	Metalaxyl (min 95%)	Eroxyl Gold 250WP	sương mai/hoa hồng	Công ty CP SX và TM Công nghệ Châu Âu

		Shaika 250SC	mốc sương/khoai tây	Công ty TNHH TM SX Vỹ Tâm
84.	Metiram Complex (min 85%)	Topride 80 WG	thán thư/cà phê	Công ty CP VT Chem
85.	Metiram 55% + Pyraclostrobin 5%	Fabulous-AA 60WG	phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP Hưng Toàn Vĩnh Phát
86.	Oligosaccharins	Dotpha 5SL	mốc sương/cà chua; rỉ sắt/đậu tương, hoa cúc	Công ty TNHH TM SX Vỹ Tâm
		KT-Oligosa 0.5SL	chấm xám/chè	Công ty TNHH TM DV NN Kiên Thịnh
		Omi Extra 5SL	đốm nâu/lạc	Công ty TNHH One Bee Việt Nam
87.	Oxine copper (min 99%)	HF-Copper 40SC	đốm lá/lạc	Công ty TNHH TM Haflife Việt Nam
88.	Papain	Map Oni 2SL	bệnh loét/cam	Map Pacific Pte Ltd
89.	Picoxystrobin (min 98.5%)	Aproach® 250SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam
90.	Picoxystrobin 7.05% + Propiconazole 11.71%	BV Picozole 18.76SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH NN Công nghệ cao Bản Việt
		Propitat 18.76SC	đốm nâu/lạc	Công ty TNHH TAT Hà Nội
91.	Picoxystrobin 250g/l + Prothioconazole 50g/l	Picoros 300SC	đốm vòng/cà chua; phấn trắng/hoa hồng; nứt thân xì mủ/sầu riêng	Công ty TNHH Phú Nông
92.	Polyoxin B	Bio Top 30WP	bạc lá/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Kyoto Japan
93.	Prochloraz (min 97%)	Khabib 250EC	thán thư/hoa hồng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
94.	Prochloraz 300g/kg + Tebuconazole 150g/kg	Tecoraz 450WP	rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Vision Chemical
95.	Prochloraz 267g/l + Tebuconazole 133g/l	VT-Naraz 400EW	đốm lá/ngô	Công ty TNHH CNSH Quốc tế Việt Thái
96.	Propiconazole 125g/l + Tricyclazole 400g/l	Filia® 525 SE	đạo ôn cổ bông/lúa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
97.	Pydiflumetofen (min 98%)	Miravis® 200SC	phấn trắng/dưa chuột	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
98.	Pyraclostrobin (min 95%)	Aclobin 350SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Asia Agro
		Itabym 25SC	mốc sương/khoai tây	Công ty TNHH TM Haflife Việt Nam
		Paskin 25SC	thán thư/xoài; ghẻ/cam	Công ty CP BMC Việt Nam
		Pyjama 250SC	phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP Liên doanh quốc tế Fujimoto

		Throne 250SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn)
99.	Pyraclostrobin 8% + Tebuconazole 24%	Sickking 32SC	đốm vòng/khoai tây	Công ty CP Công nghệ Israel Việt Nam
100.	Pyraclostrobin 15% + Thifluzamide 20%	Forvilsuper 35SC	nứt thân chảy nhựa/dưa hấu; thán thư/cam	Công ty CP BVTV Phú Nông
101.	Pyrimethanil (min 95%)	Crown Extra 40WG	đốm nâu/lạc	Công ty TNHH One Bee Việt Nam
		Madona 400SC	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Nông nghiệp CMP
		Story 40SC	phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP BMC Việt Nam
102.	Resveratrol	Reve 0.2SL	đốm nâu/lạc	Công ty CP Agrilas
103.	Saisentong (min 95%)	Dutyfree 200SC	héo xanh/lạc	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
104.	Spiroxamine (min 95%)	Sparkup 800EC	rỉ sắt/lạc	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.
105.	Tebuconazole 150g/l + Thiram 300g/l	Thitivo 450SC	đốm lá/đậu tương	Công ty CP Vision Chemical
106.	Tebuconazole 20% + Trifloxystrobin 10%	Aaron 30SC	rỉ sắt/cà phê	Xuzhou Jinhe Chemicals Co., Ltd
107.	Tebuconazole 500g/kg (50%) + Trifloxystrobin 250g/kg (25%)	Itamax 75WG	rỉ sắt/hoa cúc	Công ty CP Itagro Việt Nam
		Trivo Top 750WG	đốm nâu/lạc	Công ty CP US Farm Việt Nam
108.	Tetraconazole (min 94%)	Domark 40ME	thán thư/cà phê; mốc xám, phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Kỹ thuật sinh học Mekong
109.	Thifluzamide (min 96%)	Luza plus 240SC	thối quả/ca cao	Công ty TNHH Rồng Đại Dương
		Luzamin 240SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Fujimoto Việt Nam
		Notizamide 24SC	mốc sương/khoai tây	Công ty TNHH Hóa sinh Nông Thịnh
		Thiflu-Tpas 24SC	khô vằn/ngô	Công ty TNHH DVNN Thuận Phát
		Vdimot 24SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Quốc tế Việt Đức
110.	Thiodiazole Zinc (min 95%)	Anti-one 200SC	héo xanh vi khuẩn/ớt	Công ty TNHH Phú Nông
111.	Thiram (TMTD) (min 96%)	Itaboom 50WP	mốc sương/khoai tây	Công ty CP Itagro Việt Nam
		Solmis 800WG	đốm lá/phong lan	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
112.	Triadimefon (min 96%)	Himefon 25WP	rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Hitaka
		Nicalusa 250WP	đốm lá/đậu tương	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
113.	Tricyclazole (min 95%)	Beyond 40SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Phương Nam Việt Nam

114.	Zhongshengmycin (min 95%)	Mdan Hero 3WP	bạc lá/lúa	Công ty CP Mạnh Đan
		Shemycin 3WP	thối nhũn/cải thảo; héo xanh/cà chua	Công ty CP Agri Shop
3. Thuốc trừ cỏ				
1.	Benazolin-ethyl 12% + Quizalofop-p-ethyl 2%	Quinzolin 14EC	cỏ/lạc	Công ty TNHH TAT Hà Nội
2.	Bentazone (min 96%)	Bambuu 480SL	cỏ/đậu tương	Công ty TNHH Tấn Hưng Việt Nam
3.	Bentazone 40% + MCPA 9%	AA-Shunshine 49SL	cỏ/ngô	Công ty TNHH XNK TM Agriasian
4.	Bentazone 33% + MCPA 5%	Tvazone 38SL	cỏ/ngô	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
5.	Bentazone 40% + MCPA-sodium 10%	AF-Stenzone 50SL	cỏ/ngô	Công ty TNHH Agrifuture
6.	Butachlor (min 93%)	Butpas 50EC	cỏ/lạc	Công ty TNHH DVNN Thuận Phát
7.	Butachlor 32% + Oxadiazon 10%	Gentanil 42EC	cỏ/lạc	Công ty CP Genta Thụy Sĩ
8.	Butachlor 275g/l + Propanil 275g/l	Matda 550EC	cỏ/ngô	Công ty TNHH Tấn Hưng Việt Nam
9.	Cyhalofop-butyl 12% + Metamifop 8%	Alofop 20EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH MTV Lucky
10.	Cyhalofop-butyl 150g/l + Metamifop 100g/l	Fop Super 250EC	cỏ/lạc	Công ty TNHH Fujimoto Việt Nam
11.	Cyhalofop-butyl 15% + Metamifop 10%	Tenco 25OD	cỏ/lạc	Công ty CP Nông dược Nhật Thành
12.	Cyhalofop-butyl 100g/l + Propanil 300g/l	Protanil 400EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK TM Agriasian
13.	Diquat (min 95%)	ET-Diquick 200SL	cỏ/ngô	Shanghai E-tong Chemical Co., Ltd.
		Dimosa 373 SL	cỏ/cà phê	Sinon Corporation
14.	Diuron (min 97%)	XinRon 80SC	cỏ/xoài	Anhui Guangxin Agrochemical Co. Ltd.
15.	Florpyrauxifen-benzyl 12.5g/l + Penoxsulam 20g/l	Novixid® 32.5OD	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam
16.	Florpyrauxifen-benzyl 10g/l + Pretilachlor 300g/l (chất an toàn Fenclorim 75g/l)	Baloric® 310EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
17.	Fluazifop-p-butyl (min 90%)	Ziforsuper 150EC	cỏ/ngô	Công ty CP VT Chem

18.	Flumioxazin 15g/l + Glufosinate ammonium 185g/l	Bistar Plus 200OD	cỏ/cao su	Shandong Runke Chemical Co., Ltd.
19.	Fluroxypyr-meptyl (min 95%)	New-meptyl 288EC	cỏ/ngô	Công ty TNHH Mekong Agro
20.	Fluroxypyr-meptyl 6.5% + MCPA-isooctyl 36.5%	Nevi-Isotyl 43OD	cỏ/ngô	Công ty CP Newfarm Việt Nam
21.	Glufosinate ammonium (min 95%)	Afvglufo 30SL	cỏ/cà phê	Công ty CP Agrifarm Việt Nam
		Atglyxim 200SL	cỏ/cà phê	Công ty TNHH MTV XNK Quốc tế An Thành
		Gluking 200SL	cỏ/cà phê	Công ty TNHH Nông nghiệp Nhật Nguyệt
		Glunium 200SL	cỏ/cà phê	Công ty TNHH Liên Minh Nông Nghiệp Bền Vững
		Glusat 200SL	cỏ/cao su	Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
		Glu-up 200SL	cỏ/cà phê	Công ty CP SX và TM Công nghệ Châu Âu
		Lanofosinate 200SL	cỏ/cao su	Công ty CP Hóa nông Lâm Ngọc
		Oh Sate 13.5SL	cỏ/cao su, cà phê	Công ty TNHH Kona Crop Science
		Paraxon 13.5SL	cỏ/cà phê	Công ty TNHH Thần Nông Việt
		Silvodor 200SL	cỏ/cà phê	Công ty CP Đầu tư Quốc tế Long Hưng
		VT-Fastar 300SL	cỏ/cà phê	Công ty TNHH CNSH Quốc tế Việt Thái
22.	Halosulfuron-methyl (min 95%)	Halofine 75WG	cỏ/ngô	Jiangsu Agrochem Laboratory Co., Ltd
23.	Haloxyfop-p-methyl (min 94%)	Hallaan 108EC	cỏ/lạc	Công ty TNHH Hoá nông Á Châu Hà Nội
		Nevi-Halo H 108EC	cỏ/đậu tương	Công ty CP Newfarm Việt Nam
24.	Imazethapyr 2% + Pendimethalin 30%	Medalylindiavb 32EC	cỏ/lạc	Công ty TNHH Vbook Hoa Kỳ
25.	Isoxaflutole 5% + Terbuthylazine 50%	Terbu rio 55SC	cỏ/ngô	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang

26.	Mesotrione (min 97%)	Margin 150 SC	cỏ/ngô	Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn)
		Metsocali 15SC	cỏ/ngô	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp Hoàng Nông
27.	Metamifop (min 96%)	DB-Naga 15EC	cỏ/lạc, đậu tương	Công ty TNHH Hóa chất Phân bón, Thuốc BVTV Dubai
28.	Metolachlor (min 96%)	Nimeto 720EC	cỏ/ngô	Công ty CP Nicotex
		T-Cotot 720EC	cỏ/lạc	Công ty CP Nông dược Nhật Thành
29.	Metsulfuron-methyl (min 93%)	Canyon 20WG	cỏ/cao su	Công ty CP Thương mại và Đầu tư Bắc Mỹ
30.	Pendimethalin (min 90%)	AF-Pendimex 40SC	cỏ/ngô	Công ty TNHH Agrifuture
31.	Penoxsulam 6% + Pyrazosulfuron-ethyl 4%	Thanset 10OD	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI
32.	Sulfentrazone (min 95%)	Sentazone 500SC	cỏ/mía	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.
33.	Tembotrione (min 94.5%)	Navada 34.4SC	cỏ/ngô	Công ty TNHH Giải pháp Nông nghiệp Việt Nam
		Temone 34.4SC	cỏ/ngô	Công ty TNHH BVTV TAT Hà Nội
		Teppi 8 OD	cỏ/ngô	Công ty TNHH Fujimoto Việt Nam
		Vietembo 8 OD	cỏ/ngô	Công ty TNHH TM DV Vietcropchem
34.	Topramezone (min 96%)	Cornean 30SC	cỏ/ngô	Công ty TNHH Bio Delta
		Hirosu 30 OD	cỏ/ngô	Công ty CP BVTV I TW
		Top Helmer 10 OD	cỏ/ngô	Công ty TNHH B.Helmer
4. Thuốc điều hòa sinh trưởng				
1.	24-Epibrassinolide (min 90%)	Basino 0.01SL	kích thích sinh trưởng/cam	Công ty CP Hợp Trí Summit
		Brano 0.01SL	kích thích sinh trưởng/cam	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Petersens 0.01SL	kích thích sinh trưởng/xoài, cam	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
2.	28-Homobrassinolide (min 95%)	Grow Fast 0.004SL	kích thích sinh trưởng/cà chua	Công ty TNHH BVTV TAT Hà Nội
3.	Flumetralin (min 98%)	ADS-Rantio 250SC	diệt chồi nách/thuốc lá	Công ty TNHH ADU Việt Nam
4.	Paclobutrazol (min 95%)	Pacitaly 15WP	điều hòa sinh trưởng/khoai lang	Công ty CP SAM

		Pakloindia 23SC	điều hòa sinh trưởng/khoai lang	Công ty CP Hóa chất SAM
5. Thuốc trừ ốc				
1.	Metaldehyde (min 98.5%)	Galix 6GR	ốc sên nhỏ/hoa hồng	Công ty CP Genta Thụy Sĩ
6. Thuốc trừ mối				
1.	Bifenthrin (min 97%)	Bifencid 5.0SC	mối/công trình xây dựng	Công ty TNHH Hóa sinh Vinchem
2.	Chlorantraniliprole (min 93%)	Safe 200SC	mối/công trình xây dựng	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm